

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
TIỀN SƠN THANH HÓA
DN: C=VN, S=THANH
HÓA, L=Thị Xã Bím Sơn,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:280022245
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2025-03-31 16:45:46
Foxit PhantomPDF Version:
10.0.0

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
TIỀN SƠN
THANH
HÓA



TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA

Số 3103/2025/CV-AAT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
- Mã chứng khoán: AAT
- Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bím Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bím Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa.

- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
- E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tập
đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.
- Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính riêng công ty đã được
kiểm toán năm 2024.
- Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm
toán năm 2024 so với Báo cáo tài chính riêng tự lập năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
31/03/2025 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Như mục 2.

Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT/

Lê Thị Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (bao gồm Phó Chủ tịch HĐQT thường trực và Ban Tổng Giám đốc) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Lượng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên
Bà Dương Thị Dung	Thành viên
Ông Võ Hồng Khanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Minh Trang	Thành viên
Bà Đặng Thị Minh Thục	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả để hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trịnh Xuân Lượng

Phó Chủ tịch thường trực

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Số: 436/2025/UHY-BCKT

uhy.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty riêng”) được lập ngày 29/3/2025, từ trang 05 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2024, trên khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” đang ghi nhận một số khoản tạm ứng cho các cá nhân để thực hiện hoạt động kinh doanh, số dư 52.114.951.066 đồng. Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan đến tình hình sử dụng các khoản tạm ứng này, vì vậy chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng suy giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty Con – Công ty TNHH Victory Việt Nam (Victory) theo các ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2024 của Victory, trong đó bao gồm vấn đề về ngoại trừ số dư khoản “Phải thu về cho vay dài hạn” với giá trị 95.000.000.000 đồng, không lãi suất, không có tài sản đảm bảo, không đánh giá được khả năng thu hồi.

Tại ngày 31/12/2024, trên khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” của Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần HT Việt Nga (là Công ty con của Công ty) bao gồm khoản tạm ứng cho cá nhân với số tiền 36.415.324.000 đồng để thực hiện hoạt động kinh doanh, tuy nhiên chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan đến tình hình sử dụng các khoản tạm ứng này nên chúng tôi không đánh giá được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty này hay không.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, Công ty đã ghi nhận doanh thu bán hàng hóa là nông sản giao ngay là 281.844.029.725 đồng, giá vốn tương ứng là 279.311.791.183 đồng, lợi nhuận gộp là 2.532.238.542 đồng. Toàn bộ giá trị hàng bán trong kỳ đã được thanh toán, không còn công nợ tại ngày 31/12/2024 nên không còn rủi ro về các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch này. Tuy nhiên, hồ sơ giao dịch chỉ bao gồm hợp đồng, biên bản giao nhận hàng hóa, hóa đơn theo quy định hiện hành, các hoạt động này không phát sinh chi phí vận chuyển do trên Hợp đồng quy định công ty Tiên Sơn chỉ định bên bán giao hàng trực tiếp cho bên mua hoặc bên mua đến trực tiếp kho hàng đối tác của bên bán nhận hàng, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng cần thiết liên quan đến địa điểm giao hàng, việc giao hàng đúng địa điểm. Công ty đã có biên bản xác nhận nghiệm thu đủ điều kiện thanh toán theo Hợp đồng nhưng chưa có hồ sơ thể hiện địa điểm giao nhận hàng hóa cụ thể và chất lượng hàng hóa đã được kiểm định. Do đó chúng tôi không đánh giá được rõ ràng các giao dịch mua bán hàng hóa này có hiện hữu hay không.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Hà Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Phạm Thị Thảo
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.907.809.145	468.060.301.717
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.442.793.709	2.079.219.084
Tiền	111		7.442.793.709	2.079.219.084
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	26.588.010.013	20.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	26.588.010.013	20.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.571.826.248	417.455.201.374
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	38.792.229.674	54.306.382.676
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	79.868.535.247	113.940.196.982
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	2.844.300.001	55.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	57.545.067.220	195.218.324.183
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22.478.305.894)	(1.909.702.467)
Hàng tồn kho	140	11	12.882.736.449	27.578.288.832
Hàng tồn kho	141		16.879.987.943	29.789.466.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.997.251.494)	(2.211.177.737)
Tài sản ngắn hạn khác	150		422.442.726	947.592.427
Thuế GTGT được khấu trừ	152		299.383.767	824.533.468
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	123.058.959	123.058.959
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		894.033.879.694	543.280.761.484
Các khoản phải thu dài hạn	210		45.554.164.654	31.444.164.742
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	43.399.999.912	-
Phải thu dài hạn khác	216	10	2.154.164.742	31.444.164.742
Tài sản cố định	220		76.552.173.053	136.188.628.937
Tài sản cố định hữu hình	221	17	73.063.771.670	125.159.925.620
- Nguyên giá	222		167.743.375.822	299.634.188.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.679.604.152)	(174.474.262.983)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	3.488.401.383	5.122.788.183
- Nguyên giá	225		6.257.540.771	6.257.540.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.769.139.388)	(1.134.752.588)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	5.905.915.134
- Nguyên giá	228		-	6.513.877.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(607.961.866)
Bất động sản đầu tư	230	14	329.955.205.640	294.346.753.470
- Nguyên giá	231		461.055.960.020	388.176.371.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(131.100.754.380)	(93.829.618.257)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.231.969.296	810.673.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.231.969.296	810.673.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	421.338.200.000	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	6.2	421.338.200.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	-	67.322.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		19.402.167.051	13.168.541.335
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	19.402.167.051	13.168.541.335
TỔNG TÀI SẢN	270		1.097.941.688.839	1.011.341.063.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		398.684.141.506	303.719.940.136
Nợ ngắn hạn	310		179.740.787.831	180.696.832.053
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	19.273.979.727	31.694.531.405
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.124.213	210.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	10.583.807.396	6.220.067.698
Phải trả người lao động	314		5.422.637.187	4.563.695.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	500.141.278	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.736.900.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	314.507.198	443.074.082
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	122.597.598.002	137.464.371.038
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.092.830	101.092.830
Nợ dài hạn	330		218.943.353.675	123.023.108.083
Chi phí phải trả dài hạn	333		19.842.911.767	-
Phải trả dài hạn khác	337	21	63.413.014.540	47.252.675.709
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	135.687.427.368	75.770.432.374
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		699.257.547.333	707.621.123.065
Vốn chủ sở hữu	410	22	699.257.547.333	707.621.123.065
Vốn góp của chủ sở hữu	411		708.191.030.000	708.191.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		708.191.030.000	708.191.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(210.000.000)	(210.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.000.000	18.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.180.982.667)	(817.406.935)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(817.406.935)	1.649.169.364
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.363.575.732)	(2.466.576.299)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.097.941.688.839	1.011.341.063.201

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực

Lê Thị Hương

Trần Thị Hà



Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	580.807.674.993	599.354.540.320
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		580.807.674.993	599.354.540.320
Giá vốn hàng bán	11	24	529.281.344.670	552.233.080.356
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.526.330.323	47.121.459.964
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.997.777.232	2.498.754.473
Chi phí tài chính	22	26	24.254.614.275	25.588.238.928
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.397.206.745	23.346.940.499
Chi phí bán hàng	25	27	9.928.549.781	5.839.595.312
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	33.186.058.669	11.683.135.646
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.845.115.170)	6.509.244.551
Thu nhập khác	31	30	6.541.781.039	791.982.243
Chi phí khác	32	31	2.724.837.961	7.632.188.191
Lợi nhuận khác	40		3.816.943.078	(6.840.205.948)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.028.172.092)	(330.961.397)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.335.403.640	2.135.614.902
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.363.575.732)	(2.466.576.299)

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT

thường trực



Lê Thị Hương

Trần Thị Hà

Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(5.028.172.092)	(330.961.397)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		56.247.946.936	42.969.038.194
Các khoản dự phòng	03		22.354.677.184	659.446.150
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.675.712.566	160.236.416
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(5.811.417.752)	(2.301.823.358)
Chi phí lãi vay	06		20.397.206.745	23.182.790.632
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		90.835.953.587	64.338.726.637
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		212.263.551.610	36.375.891.607
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		12.909.478.626	(14.051.247.442)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.042.831.059)	(24.780.349.337)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(6.233.625.716)	4.512.641.769
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.639.241.376)	(23.346.940.499)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(787.430.290)	(2.135.614.902)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		282.305.855.382	40.913.107.833
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.387.912.903)	(6.257.540.782)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	6.257.540.782
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.588.010.013)	(39.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	1.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(354.016.200.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		67.322.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.375.541.269	2.301.823.358
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(319.294.581.647)	(35.698.176.642)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		283.321.538.050	241.828.429.841
Tiền trả nợ gốc vay	34		(239.779.712.908)	(258.355.837.948)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.192.843.714)	(2.424.797.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.348.981.428	(18.952.205.167)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.360.255.163	(13.737.273.976)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	2.079.219.084	15.812.579.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.319.462	3.913.451
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	7.442.793.709	2.079.219.084

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực



Trịnh Xuân Lượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023, vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 đồng *(Bảy trăm linh tám tỷ, một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn)*.

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2024 là 213 người (Tại ngày 31/12/2023 là 634 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong năm 2024: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:.

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Dịch vụ nhà đất;
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá;
Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại TP Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty không phản ánh vào hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 năm đến 25 năm.

4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn và cổ tức lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết (đã thoái vốn trong năm). Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn được xác định theo từng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định theo số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và được áp dụng cho từng thời kỳ theo lãi suất của ngân hàng thương mại mở tài khoản.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

4.19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí kinh doanh, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.20 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau: Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.23 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	3.151.450.768	33.063.660
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.291.342.941	2.046.155.424
	7.442.793.709	2.079.219.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	26.588.010.013	26.588.010.013	-	20.000.000.000
Cộng	26.588.010.013	26.588.010.013	20.000.000.000	-

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 31/12/2024 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt với lãi suất 5,9%/năm.

6.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý(*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	421.338.200.000	-	-	-
- Công ty TNHH Victory Vietnam	108.100.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Nga	38.700.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	262.538.200.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thành Công Tiên Sơn	12.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	67.322.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	-	-	67.322.000.000	-
Cộng	421.338.200.000	-	67.322.000.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và kế toán chuẩn mực Việt Nam và chế độ doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	38.792.229.674	(11.232.929.759)	54.306.382.676	(649.338.293)
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	16.459.661.365	(4.937.898.409)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam	-	-	6.594.948.949	-
- Công ty Max International INC	5.526.688.057	(5.526.688.057)	5.526.688.057	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn Thanh Hóa	-	-	2.250.239.400	-
- Công ty TNHH Ever Shine Việt Nam	2.526.416.563	-	-	-
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	-	9.228.000.000	-
- Jiangsu Guotai Interna tional group guomao co., LTD	5.985.145.188	-	724.800.000	-
- Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	1.553.220.712	-	3.286.312.446	-
- CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	288.447.600	-	2.146.534.600	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Thắng	-	-	4.269.576.801	-
- Công ty TNHH May Sumec Việt Nam	230.032.407	-	4.511.619.327	-
- Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	-	-	7.799.729.225	-
- Các khoản phải thu Khách hàng khác	6.222.617.782	(768.343.293)	7.967.933.871	(649.338.293)
	38.792.229.674	(11.232.929.759)	54.306.382.676	(649.338.293)
Trong đó, Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 33)	16.459.661.365		20.208.247.692	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Lương Phát	56.710.957.849	(9.076.964.001)	54.930.957.849	-
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	-	50.686.845.546	-
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	19.394.726.342	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giáo dục Hồng Đức	-	-	104.584.999	-
- Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	3.762.851.056	(2.168.412.134)	5.053.925.292	-
- Các đối tượng khác			3.163.883.296	(1.260.364.174)
	<u>79.868.535.247</u>	<u>(11.245.376.135)</u>	<u>113.940.196.982</u>	<u>(1.260.364.174)</u>
	76.593.754.191		110.671.728.687	

Trong đó, Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 33)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Ông Trịnh Văn Vĩnh (1)	2.844.300.001	-	55.900.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Mai	2.844.300.001	-	-	-
- Bà Hoàng Thị Dung	-	-	22.000.000.000	-
- Ông Trịnh Xuân Dường	-	-	14.900.000.000	-
Dài hạn				
- Ông Trịnh Xuân Dường	43.399.999.912	-	19.000.000.000	-
- Công ty TNHH Victory Việt Nam (2)	43.399.999.912	-	-	-
	46.244.299.913	-	55.900.000.000	-

- (1) Hợp đồng cho vay tiền ngày 15/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Ông Trịnh Văn Vĩnh. Theo đó:

+ Hạn mức: 6.435.000.000 đồng

+ Thời hạn vay: 12 tháng

+ Lãi suất vay: 7,8%/ năm

+ Tài sản đảm bảo: 64.350 cổ phần của Ông Trịnh Văn Vĩnh sở hữu tại Công ty CP Thương mại Ô tô Thanh Hóa, giá trị theo mệnh giá là 6.435.000.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng cho vay tiền ngày 15/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Công ty TNHH Victory Việt Nam. Theo đó:

+ Hạn mức: 45.000.000.000 đồng

+ Thời hạn vay: 24 tháng

+ Lãi suất vay: 0,7%/ tháng

+ Tài sản đảm bảo: tín chấp

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác	57.545.067.220	-	195.218.324.183	-
- Tạm ứng	52.791.163.340	-	55.900.296.786	-
Ông Trịnh Xuân Lương	52.114.951.066	-	35.749.949.019	-
Ông Lê Quyền	-	-	4.271.738.136	-
Ông Trần Công Khá	-	-	6.300.000.000	-
Bà Ngô Thanh Vân	-	-	3.700.000.000	-
Tạm ứng khác	676.212.274	-	5.878.609.631	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Mỹ	-	-	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	-	-	59.000.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay dự thu	4.753.903.880	-	318.027.397	-
Phải thu dài hạn khác	2.154.164.742	-	31.444.164.742	-
- Ký cược, ký quỹ	2.154.164.742	-	31.444.164.742	-
+ Công ty Cổ phần Lương Phát	-	-	15.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Miền Tây	1.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	800.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	10.000.000	-	-	-
+ Mua Bất động sản	-	-	2.100.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Great Vina	-	-	14.000.000.000	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội	344.164.742	-	344.164.742	-
	59.699.231.962	-	226.662.488.925	-
	52.114.951.066	-	123.749.949.019	-

Trong đó, Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết theo Thuyết minh số 33)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên vật liệu	1.302.022.139	(880.036.000)	880.036.000	(880.036.000)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.163.834	-	4.095.600.870	-
- Thành phẩm	13.456.436.181	(1.331.141.737)	20.417.481.487	(1.331.141.737)
- Hàng hóa	2.074.365.789	(1.786.073.757)	4.396.348.212	-
	<u>16.879.987.943</u>	<u>(3.997.251.494)</u>	<u>29.789.466.569</u>	<u>(2.211.177.737)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	6.257.540.771	6.257.540.771
31/12/2024	6.257.540.771	6.257.540.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(1.134.752.588)	(1.134.752.588)
- Khấu hao trong năm	(1.634.386.800)	(1.634.386.800)
31/12/2024	(2.769.139.388)	(2.769.139.388)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	5.122.788.183	5.122.788.183
31/12/2024	3.488.401.383	3.488.401.383

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	6.513.877.000	6.513.877.000
- Phân loại lại	(6.513.877.000)	(6.513.877.000)
31/12/2024	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(607.961.866)	(607.961.866)
- Khấu hao trong năm	(65.138.772)	(65.138.772)
- Phân loại lại	673.100.638	673.100.638
31/12/2024	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	5.905.915.134	5.905.915.134
31/12/2024	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm <u>VND</u>	Tăng trong năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê			
NGUYÊN GIÁ	388.176.371.727	72.879.588.293	461.055.960.020
- Quyền sử dụng đất (*)	1.572.651.000	6.513.877.000	8.086.528.000
- Nhà cửa vật kiến trúc (**)	386.603.720.727	66.365.711.293	452.969.432.020
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(93.829.618.257)	(37.271.136.123)	(131.100.754.380)
- Quyền sử dụng đất	(70.769.295)	(842.694.457)	(913.463.752)
- Nhà cửa vật kiến trúc	(93.758.848.962)	(36.428.441.666)	(130.187.290.628)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	294.346.753.470	35.608.452.170	329.955.205.640
- Quyền sử dụng đất	1.501.881.705	5.671.182.543	7.173.064.248
- Nhà cửa vật kiến trúc	292.844.871.765	29.937.269.627	322.782.141.392

(*) Quyền sử dụng đất là giá trị thuê đất trả tiền 1 lần theo hợp đồng thuê đất số 126/HĐTĐ ngày 04/10/2021 giữa UBND tỉnh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giày xuất khẩu Quý Lộc, diện tích đất thuê là 42.722,1 m², thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 27/8/2021.

(**) Nhà cửa vật kiến trúc là các nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh và các công trình trên đất khác mà Công ty đang thực hiện cho thuê tại Nhà máy may Yên Định, Nhà máy may Quý Lộc, Nhà máy may Triệu Sơn và 1 phần Nhà máy may Sơn Hà.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 322.782.141.392 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 294.346.753.470 đồng).

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024 <u>VND</u>	01/01/2024 <u>VND</u>
- Mua sắm Tài sản cố định	421.296.296	-
- Nhà kho phụ liệu - May Xuất khẩu Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
- Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
	1.231.969.296	810.673.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024 <u>VND</u>	01/01/2024 <u>VND</u>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, cho thuê	11.282.134.404	4.862.375.979
- Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.442.565.574	3.497.536.678
- Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.318.076.327	4.381.577.447
- Chi phí trả trước	359.390.746	427.051.231
	19.402.167.051	13.168.541.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
01/01/2024	144.307.284.363	149.020.957.799	5.774.538.821	531.407.620	299.634.188.603					
- Mua mới trong năm	-	22.166.170.850	-	-	22.166.170.850					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(107.470.987.965)	-	-	(107.470.987.965)					
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(46.585.995.666)	-	-	-	(46.585.995.666)					
- Giảm khác	-	-	-	-	-					
31/12/2024	97.721.288.697	63.716.140.684	5.774.538.821	531.407.620	167.743.375.822					
HAO MÒN LŨY KẾ										
01/01/2024	(64.637.459.534)	(104.338.812.373)	(5.109.373.779)	(388.617.297)	(174.474.262.983)					
- Khấu hao trong năm	(8.456.750.613)	(10.022.739.616)	(393.181.812)	(39.000.000)	(18.911.672.041)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	85.902.817.746	-	-	85.902.817.746					
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	12.803.513.126	-	-	-	12.803.513.126					
31/12/2024	(60.290.697.021)	(28.458.734.243)	(5.502.555.591)	(427.617.297)	(94.679.604.152)					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
01/01/2024	79.669.824.829	44.682.145.426	665.165.042	142.790.323	125.159.925.620					
31/12/2024	37.430.591.676	35.257.406.441	271.983.230	103.790.323	73.063.771.670					

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 5.347.351.236 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 29.607.161.621 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 97.867.843.518 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 91.738.275.154 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	19.273.979.727	19.273.979.727	31.694.531.405	31.694.531.405
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	2.102.315.105	2.102.315.105	-	-
- Công ty TNHH Trần Hiếu	7.791.139.852	7.791.139.852	3.878.294.752	3.878.294.752
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cà phê AVINA	-	-	1.049.060.726	1.049.060.726
- Công ty TNHH MTV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	-	-	21.829.198.214	21.829.198.214
- Phải trả nhà cung cấp khác	9.380.524.770	9.380.524.770	4.937.977.713	4.937.977.713
Cộng	19.273.979.727	19.273.979.727	31.694.531.405	31.694.531.405

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024		Số đã nộp trong kỳ		Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2024		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước						
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.815.429.316	15.599.697.570	13.574.982.731	1.790.714.477		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.145.159.356	3.454.205.457	787.430.290	3.478.384.189		
- Thuế thu nhập cá nhân	3.274.535	15.174.112	16.480.683	4.581.106		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	617.870.880	1.327.098.292	1.653.542.029	944.314.617		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.073.309	-	-	2.073.309		
	10.583.807.396	20.396.175.431	16.032.435.733	6.220.067.698		
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước						
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.058.959	-	-	123.058.959		
	123.058.959	-	-	123.058.959		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2024		Số phát sinh trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	122.597.598.002	122.597.598.002	226.105.783.586	240.972.556.622	137.464.371.038	137.464.371.038
Vay ngắn hạn	89.819.318.926	89.819.318.926	190.822.778.580	217.899.531.423	116.896.071.769	116.896.071.769
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (1)	34.997.892.926	34.997.892.926	68.864.716.960	68.715.134.054	34.848.310.020	34.848.310.020
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	54.321.426.000	54.321.426.000	89.763.260.871	84.794.795.871	49.352.961.000	49.352.961.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghi Sơn	-	-	32.194.800.749	64.389.601.498	32.194.800.749	32.194.800.749
- Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)	32.778.279.076	32.778.279.076	35.283.005.006	23.073.025.199	20.568.299.269	20.568.299.269
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (3)	5.200.000.000	5.200.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (4)	18.277.661.292	18.277.661.292	20.177.661.292	15.977.681.485	14.077.681.485	14.077.681.485
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội (5)	1.290.617.784	1.290.617.784	1.192.843.714	1.192.843.714	1.290.617.784	1.290.617.784
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (6)	8.010.000.000	8.010.000.000	10.012.500.000	2.002.500.000	-	-
Vay dài hạn	135.687.427.368	135.687.427.368	95.200.000.000	35.283.005.006	75.770.432.374	75.770.432.374
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (3)	10.400.000.000	10.400.000.000	-	3.900.000.000	14.300.000.000	14.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa (4)	53.950.645.155	53.950.645.155	15.200.000.000	20.177.661.292	58.928.306.447	58.928.306.447
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội (5)	1.349.282.213	1.349.282.213	-	1.192.843.714	2.542.125.927	2.542.125.927
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (6)	69.987.500.000	69.987.500.000	80.000.000.000	10.012.500.000	-	-
	258.285.025.370	258.285.025.370	321.305.783.586	276.255.561.628	213.234.803.412	213.234.803.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300058003/2024-HĐCVHM/NHCT424-TIEN SON TH ngày 06/02/2024. Hợp đồng có hạn mức 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công hàng may mặc và thương mại nông sản (cà phê, hạt tiêu). Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2416600411/HĐCVHM ngày 17/06/2024. Hợp đồng có hạn mức 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công hàng may mặc. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo khoản vay gồm:
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DD 742100
- (3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2022-HĐCVDADT/NHCT424-SON HA MO RONG. Hợp đồng có hạn mức 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay 66 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà". Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 044780.
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:
 - (i) Hợp đồng tín dụng từng lần số 2135000291/HĐTDTL ngày 17/12/2021. Hạn mức 90.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án: Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giấy xuất khẩu Quý Lộc, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Là các tài sản đảm bảo của Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2135000124/HĐTDTM ngày 17/12/2021 (như đã trình bày tại mục (2))
 - (ii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2129100077/HĐTDTL ngày 19/10/2021. Hạn mức 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án "Cải tạo, nâng cấp sửa chữa nhà máy may xuất khẩu Nga Sơn". Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BS 761565
 - + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(iii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
- + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BS 761565
- + Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649
- + Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

(iv) Hợp đồng cho vay từng lần số 1912400161/HĐTDTL ngày 16/5/2019. Hạn mức 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ tiền thuê đất và chi phí mua sắm máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy may Triệu Sơn. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CK 589107
- + Lô máy móc thiết bị hình thành từ phương án vay vốn theo hợp đồng ngoại thương số ZJ18-3125-2 ngày 13/12/2018 giữa Công ty và Zoje Sewing Machine Co., Ltd
- + Hệ thống máy móc thiết bị, máy chuyên dùng cho ngành may công nghiệp được lắp đặt tại nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà

(v) Hợp đồng cho vay từng lần số REF 2417600581/HDCVTL ngày 26/06/2024. Hạn mức 16.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định là máy móc thiết bị phục vụ hoạt động may mặc của Khách hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 742100, sổ vào sổ cấp GCN: CT 17907 do Sở tài nguyên và môi trường Thanh Hóa cấp ngày 26/11/2021
- + Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 001/13/08/2021/TS-VTR ngày 13/08/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn và Chi nhánh số 2 – Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ
- + Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo proforma invoice số ZJ24-6806 ngày 12/03/2024
- + Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo purchase order số M24030014 ngày 12/03/2024

- (5) Khoản nợ dài hạn theo hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn,

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (6) Hợp đồng cho vay từng lần số 0752400027200 ngày 24/06/2024. Hạn mức 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy may Yên Định. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ địa chính số 24 (do vẽ 2013) địa chỉ xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất, số phát hành DO 610777, số vào sổ cấp GCN CT 22339, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa cấp ngày 24/04/2024

+ Số tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi của bên được cấp tín dụng tối thiểu 1.014.000 USD

+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê chính thức giữa Công ty và các Công ty dự án để đảm bảo khoản vay.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	314.507.198	443.074.082
- Kinh phí công đoàn	275.375.958	-
- Bảo hiểm xã hội	2.315.250	30.259.010
- Các khoản khác	36.815.990	412.815.072
Dài hạn	63.413.014.540	47.252.675.709
- Nhận đặt cọc thuê xưởng	63.413.014.540	47.252.675.709
+ Công ty TNHH Ever Shine	6.240.780.000	-
+ Công ty TNHH Meijie Clothing	19.340.490.000	-
+ Công ty TNHH TS Vina	-	5.254.186.169
+ Công ty TNHH HUG Vina	1.352.388.540	5.519.133.540
+ Công ty TNHH May Sumec Việt nam	14.993.884.000	14.993.884.000
+ Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	21.485.472.000	21.485.472.000
Cộng	63.727.521.738	47.695.749.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	638.014.890.000	(210.000.000)			439.500.000	18.000.000			71.825.309.364		710.163.491.779	
- Tăng vốn trong năm	70.176.140.000	-			-	-	-		(70.176.140.000)		(70.176.140.000)	
- Lỗi trong năm	-	-			-	-	-		(2.466.576.299)		(2.466.576.299)	
31/12/2023	708.191.030.000	(210.000.000)			439.500.000	18.000.000			(817.406.935)		707.621.123.065	
01/01/2024	708.191.030.000	(210.000.000)			439.500.000	18.000.000			(817.406.935)		707.621.123.065	
- Lỗi trong năm	-	-			-	-	-		(8.363.575.732)		(8.363.575.732)	
31/12/2024	708.191.030.000	(210.000.000)			439.500.000	18.000.000			(9.180.982.667)		699.257.547.333	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ %	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
- Ông Trịnh Xuân Lâm	83.314.650.000	11,8%	83.314.650.000	11,8%
- Ông Trịnh Xuân Lượng	12.568.530.000	1,8%	12.568.530.000	1,8%
- Bà Nguyễn Thị Dụ	1.237.650.000	0,2%	1.237.650.000	0,2%
- Ông Trịnh Văn Dương	5.588.430.000	0,8%	5.588.430.000	0,8%
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	4.950.600.000	0,7%	4.950.600.000	0,7%
- Các cổ đông khác	600.531.170.000	84,8%	600.531.170.000	84,8%
Cộng	708.191.030.000	100,00%	708.191.030.000	100,00%

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Hoạt động thương mại	359.574.200.638	413.282.318.735
- Doanh thu gia công	159.171.120.385	136.713.563.966
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	60.933.122.000	48.396.542.000
- Doanh thu khác	1.129.231.970	962.115.619
Cộng	580.807.674.993	599.354.540.320
Trong đó, Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	17.528.276.000	13.114.315.152

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Hoạt động thương mại	355.009.404.960	397.378.730.911
- Hoạt động gia công	137.577.626.472	119.660.089.440
- Hoạt động cho thuê nhà xưởng	36.694.313.238	35.194.260.005
Cộng	529.281.344.670	552.233.080.356

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.464.977.752	2.301.823.358
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.346.440.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.186.359.480	196.931.115
Cộng	6.997.777.232	2.498.754.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	20.397.206.745	23.346.940.499
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.181.694.964	2.241.298.429
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.675.712.566	-
Cộng	24.254.614.275	25.588.238.928

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.928.549.781	5.839.595.312
Cộng	9.928.549.781	5.839.595.312

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.685.251.401	4.278.624.920
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.757.234.620	307.678.598
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	596.197.628	588.257.127
- Thuế, phí và lệ phí	293.895.544	395.063.197
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.403.881.049	6.033.511.804
- Dự phòng phải thu khó đòi	20.449.598.427	80.000.000
Cộng	33.186.058.669	11.683.135.646

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	3.313.433.123	2.219.865.778
- Chi phí nhân công	33.811.639.525	58.090.033.176
- Khấu hao tài sản cố định	57.882.333.736	50.949.537.804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi bằng tiền, chi phí khác	89.093.987.250	75.168.848.641
- Các khoản dự phòng	22.235.672.184	-
Cộng	206.337.065.818	186.428.285.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	354.188.775	556.619.609
- Thu nhập từ khoản công nợ không phải trả	5.661.381.288	140.452.448
- Các khoản thu nhập khác	526.210.976	94.910.186
Cộng	6.541.781.039	791.982.243

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Xử lý các khoản công nợ không có khả năng thu hồi	313.478.498	5.121.250.000
- Các khoản chậm nộp	419.422.763	402.039.179
- Chi phí khác	1.991.936.700	2.108.899.012
Cộng	2.724.837.961	7.632.188.191

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.028.172.092)	(330.961.397)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	23.051.630.290	11.154.372.011
Các khoản chi phí không được trừ	23.051.630.290	11.154.372.011
Các khoản điều chỉnh giảm	1.346.440.000	145.336.103
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	145.336.103
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.346.440.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	16.677.018.198	10.678.074.511
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN năm nay	3.335.403.640	2.135.614.902
Thuế TNDN phải nộp	3.335.403.640	2.135.614.902

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn,

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có các khoản phải thu/phải trả trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Nga	Công ty con
Công ty Cổ phần Thành Công Tiên Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	Công ty con
Công ty Cổ phần May Tatsu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Lương Phát	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP TDT Fashion Australia	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP DG Win Vina	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng từ bên liên quan	41.011.193.099	96.098.804.069
- Công ty Cổ phần Lương Phát	-	43.590.938.443
- Công ty Cổ phần May Tatsu	9.401.968.137	45.430.580.626
- Công ty CP TDT Fashion Australia	12.730.265.180	2.534.745.000
- Công ty CP DG Win Việt Nam	18.878.959.782	-
- Công ty CP Great Vina	-	4.542.540.000
Bán hàng cho bên liên quan	17.528.276.000	13.114.315.152
- Công ty Cổ phần May Tatsu	3.600.000.000	7.200.000.000
- Công ty CP Thương mại Tiên Sơn TH	13.928.276.000	5.053.611.000
- Công ty CP DG Win Việt Nam	-	860.704.152
Thanh lý tài sản	16.072.799.240	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	15.240.427.190	-
- Công ty CP DG Win Việt Nam	832.372.050	-
Lãi cho vay	2.617.947.235	318.027.397
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	1.872.522.577	-
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	745.424.658	318.027.397
Nhận chuyển nhượng Cổ phiếu	238.332.600.000	-
Công ty CP Hoàng Hải - TS		
- Trịnh Xuân Dưỡng	213.032.600.000	-
Công ty Cổ phần HT Việt Nga		
- Trịnh Xuân Lâm	13.300.000.000	-
- Trịnh Văn Dương	12.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn,

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**Số dư với bên liên quan**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu của khách hàng	16.459.661.365	20.208.247.692
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	9.228.000.000
- Công ty Cổ phần Tiên Sơn - Nga Sơn	-	7.799.729.225
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn TH	-	2.250.239.400
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	-	930.279.067
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	16.459.661.365	-
Trả trước cho người bán	76.593.754.191	110.671.728.687
- Công ty Cổ phần Lương Phát	56.710.957.849	54.930.957.849
- Công ty CP TDT Fashion Australia	19.394.726.342	-
- Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	-	5.053.925.292
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	50.686.845.546
- Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	488.070.000	-
Phải thu về cho vay	43.999.999.912	19.000.000.000
- Công ty TNHH Victory Việt Nam	43.999.999.912	-
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	-	19.000.000.000
Phải thu khác	52.114.951.066	123.749.949.019
- Ông Trịnh Xuân Lượng	52.114.951.066	35.749.949.019
- Công ty Cổ phần Lương Phát	-	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Great Vina	-	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần TDT Fashion	-	59.000.000.000

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	1.054.374.945	1.177.483.707
- Ông Trịnh Xuân Lâm	83.283.854	73.934.049
- Ông Trịnh Xuân Lượng	256.545.973	253.834.040
- Ông Trịnh Văn Dương	301.479.914	301.835.040
- Ông Lê Văn Hòa	130.952.799	132.000.000
- Ông Lê Đăng Thuyết	144.729.571	161.874.510
- Ông Lê Văn Ngọc	-	134.452.151
- Ông Lương Văn Quyết	-	119.553.917
- Ông Đinh Bộ Lễ	137.382.834	-

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	65.317,24	64.983,93
Vật tư, hàng hóa nhận gia công			
- Thành phẩm gia công	Chiếc	72.788	1.126.091
- Vải chính	YDS	136.804	26.780
- Dây, chun, băng các loại	YDS	9.000	75.299
- Phụ kiện (móc, ken vai,...)	SET	20.563	2.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

TT	Năm	May gia công	Thương mại	Thuê xưởng	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Đơn vị tính: VND								
Năm 2024								
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	159.171.120.385	359.574.200.638	60.933.122.000	1.129.231.970	580.807.674.993	-	580.807.674.993
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	6.997.777.232	-	6.997.777.232
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	137.577.626.472	355.009.404.960	36.694.313.238	-	529.281.344.670	-	529.281.344.670
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	67.369.222.725	-	67.369.222.725
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	137.577.626.472	355.009.404.960	36.694.313.238	-	596.650.567.395	-	596.650.567.395
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.593.493.913	4.564.795.678	24.238.808.762	1.129.231.970	(8.845.115.170)	-	(8.845.115.170)
7	Chi mua TSCĐ	22.166.170.850	-	19.779.715.627	-	-	-	41.945.886.477
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.097.941.688.839
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	398.684.141.506
Năm 2023								
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	136.713.563.966	413.282.318.735	48.396.542.000	962.115.619	599.354.540.320	-	599.354.540.320
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	2.498.754.473	-	2.498.754.473
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	119.660.089.440	397.378.730.911	35.194.260.005	-	552.233.080.356	-	552.233.080.356
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	43.110.969.886	-	43.110.969.886
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	119.660.089.440	397.378.730.911	35.194.260.005	-	595.344.050.242	-	595.344.050.242
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.053.474.526	15.903.587.824	13.202.281.995	962.115.619	4.010.490.078	-	6.509.244.551
7	Chi mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.011.341.063.201
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	303.719.940.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà

**Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực**



Trịnh Xuân Lượng



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
TIỀN SƠN THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số: 3103-1/2025/CV-AAT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận

Báo cáo tài chính riêng công ty đã được kiểm toán năm 2024)

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2024 so với năm 2023 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty đã được kiểm toán, cụ thể:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	BCTC kiểm toán Năm 2024	BCTC kiểm toán Năm 2023	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	(8,36)	(2,47)	5,89

2/ Lợi nhuận sau thuế Năm 2004 của Công ty mẹ giảm 5,89 tỷ đồng so với năm 2023 do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp, Lợi nhuận khác, doanh thu tài chính tăng: 19,56 tỷ đồng
- Chi phí tài chính giảm: 1,33 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng tăng: 4,09 tỷ đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: 21,5 tỷ đồng
- Thuế TNDN hiện hành tăng: 1,2 tỷ đồng

Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với năm 2023.

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT./.

PCT THƯỜNG TRỰC HĐQT



Trịnh Xuân Lượng

CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Số: 3103-2 /2025/CV-AAT
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2024
so với BCTC riêng tự lập năm 2024)

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa
Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim
Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304 Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng
khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh các nội dung sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2024 giữa BCTC tự lập và BCTC kiểm
toán trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	BCTC tự lập Năm 2024	BCTC kiểm toán năm 2024	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	(8,36)	(2,64)	5,72

2/ Lợi nhuận gộp sau thuế năm 2024 trên BCTC kiểm toán giảm 5,72 tỷ đồng so với
BCTC tự lập do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp, Lợi nhuận khác, doanh thu tài chính tăng: 2,76 tỷ đồng
- Chi phí tài chính tăng: 3,17 tỷ đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: 5,27 tỷ đồng
- Thuế TNDN hiện hành tăng: 0,04 tỷ đồng

Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC
riêng tự lập và BCTC riêng kiểm toán năm 2024.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là
đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT /.

PCT THƯỜNG TRỰC HĐQT



Trịnh Xuân Lượng